TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29/11/2019
Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Thanh Tùng;
2. Ông Kim Chanh Đa Ra.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 221/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Ong Thị N, sinh năm 1989 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 253, ấp Đ, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Sơn L, sinh năm 1991 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà 258 ấp Đ, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 26/8/2019 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Ong Thị N trình bày:

Năm 2012, chị N kết hôn với anh Sơn L và được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/4/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng với gia đình anh L tại số nhà 258 ấp Đ, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; chị N với anh L sống chung tại đây được hơn 01 năm thì chuyển về sinh sống tại số nhà 253 cùng địa phương trên.

Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị N và anh L đã có 01 con chung là cháu Ong Trần Anh T (Nữ), sinh ngày 24/4/2013. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, sống chung không hòa hợp và anh L thiếu trách nhiệm gia đình làm cho tình cảm phai nhạt nên không còn hạnh phúc nữa. Từ ngày 23/4/2014, mâu thuẫn đã rất trầm trọng, không thể khắc phục được, anh L trở về sinh sống tại số nhà 258 ấp Đ, xã L và vợ chồng không còn sống chung; anh L không còn quan tâm, liên lạc với chị N và cháu T. Nay, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Sơn L.

Về con chung: Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con; đồng thời, chị N khẳng định có thu nhập từ nghề may và mua bán vải, đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Chị N với anh L không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do chị N giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu T (BL 02-08).

- Đối với bị đơn Sơn L: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo đã thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của chị N nhưng anh L không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Anh L vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/10/2019, ngày 29/10/2019; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho anh L và đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 20/11/2019, bị đơn L vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng, điều kiện của các đương sự cũng như nơi cư trú, việc giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án đối với bị đơn (BL 24, 28). Các đương sự không có ý kiến phản đối về tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N ly hôn với anh L; giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh L không phải cấp dưỡng cho con; không giải quyết về tài sản, nợ chung do không có yêu cầu; quyết định nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự, theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Ong Thị N khởi kiện, yêu cầu ly hôn với anh Sơn L và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của chị N được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Sơn L đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn và bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu T cũng như việc không phản đối của anh L và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị N về việc kết hôn với anh L, được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/4/2012 và vợ chồng đã có 01 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa chị N và anh L đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn nên chị N yêu cầu ly hôn với anh L. Mặc dù Tòa án đã 02 lần mở phiên họp, hòa giải để phân tích, động viên cho vợ chồng hàn gắn đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng anh L đều vắng mặt. Như vậy, cùng với việc không phản đối yêu cầu ly hôn của chị N đã chứng tỏ anh L không có nguyện vọng đoàn tụ; vợ chồng không còn sống chung với nhau từ hơn 05 năm nay dù không có thỏa thuận khác hoặc vì yêu cầu của công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội; các đương sự không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình nên chị N với anh Sơn L đã không còn tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình.

Từ phân tích và nhận định như trên, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân của chị N với anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Ong Thị N ly hôn với anh Sơn L.

- Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu Ong Trần Anh T chưa được 07 tuổi, đã sống với chị N liên tục từ khi mới sinh đến nay; Ủy ban nhân dân xã L khẳng định cháu T phát triển tốt về thể chất cũng như trí tuệ, chính quyền địa phương không nhận được bất cứ yêu cầu nào liên quan đến việc hỗ trợ, bảo vệ, chăm sóc cháu T (BL 24). Như vậy, chị N đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình; về phía anh L, từ hơn 05 năm nay đã không có sự quan tâm, chăm lo cho cháu T đạt mức cần thiết nên anh L đã vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định của điều luật vừa viện dẫn trên. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống, học tập của cháu T thì cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng con chung; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn N tiếp tục khẳng định không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Ong Thị N được ly hôn với anh Sơn L.

2. Về quyền nuôi con chung:

Giao cho chị Ong Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Ong Trần Anh T (Nữ), sinh ngày 24/4/2013; anh L không phải cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị N nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu T, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ và hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Ong Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0000527 ngày 26/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chị Ong Thị N có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Sơn L có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã L;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG